

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 05/2022/DS-PT
Ngày 15/3/2022 V/v tranh chấp
Hôn nhân gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Toàn Nghĩa.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh, bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huệ - Thư ký TAND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2021/HNGD-PT ngày 27/12/2021 về *tranh chấp hôn nhân gia đình.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 74/2021/HNGĐ-ST ngày 15/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2022/QĐ-PT ngày 25/2/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tạ Thị H, sinh năm 1975

- Bị đơn: Anh Hà Văn V, sinh năm 1973.

Đều trú tại: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh V: Ông Nguyễn Đức N - Công ty Luật TNHH N & Partner, địa chỉ: 19.7 tòa Vimeco Lô E9, P, T, C, Hà Nội.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn V1, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

2. Anh Lê Quang T1, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3. Bà Đào Thị T2, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện T2, tỉnh Thái Bình

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lý Thu H1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ 4, phường G, thành phố T2, tỉnh Thái Nguyên.

2. Ông Tạ Ngọc L, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Thôn V1, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3. Ông Tạ Ngọc R, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ, huyện T2, tỉnh Thái Bình

Người kháng cáo: Anh Hà Văn V - bị đơn

(Chị H, anh V, ông N, anh T1 có mặt; Bà T, bà T2, chị H1, ông L, ông R vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn là chị Tạ Thị H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh V tự nguyện kết hôn vào ngày 20/9/1996, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2013 thì anh V đi lái xe tải đường dài và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên không còn quan tâm đến vợ con, công việc gia đình một mình chị gánh vác. Nhiều lần chị khuyên bảo anh V suy nghĩ lại để đoàn tụ gia đình nhưng anh V không chấp nhận. Từ tháng 01/2020 mâu thuẫn càng tăng hơn, nay chị xác định chị và anh V không đoàn tụ được, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh V có hai con chung là Hà Thị Mỹ L1, sinh ngày 09/9/1997 và Hà Anh T3, sinh ngày 07/01/2003 đều đủ 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản chung:

- Thừa đất số 631, tờ bản đồ địa chính số 2, diện tích đất là 125m² tại thôn V, xã T; tài sản gắn liền với đất gồm: 1 nhà mái bằng diện tích 79m² và công trình phụ xây mái lợp brôximăng.

- Số tiền 300.000.000 đồng anh V đã gửi Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh T ngày 26/7/2018. Anh V đã rút và quản lý toàn bộ gốc, lãi vào ngày 02/10/2020.

Khi khởi kiện chị có yêu cầu phân chia tài sản chung là 170m² đất đã nhận chuyển nhượng của bà Hòa ở cùng thôn nhưng chị đã xin rút yêu cầu này.

Về nợ chung: Quá trình anh V đi làm ăn xa, do số tiền có được của vợ chồng anh V là người quản lý nên chị phải đi vay tiền để chi phí cho con ăn học, ốm đau gồm:

- Ngày 15/8/2015, vay bà Đào Thị T2 là bà thím số tiền 20.000.000 đồng. ngày 12/7/2017 vay bà T2 30.000.000 đồng. Tổng vay hai lần là 50.000.000 đồng, bà T2 không tính lãi;

- Ngày 30/3/2019 vay bà Lê Thị Thuý là bà thím số tiền 60.000.000 đồng, ngày 09/12/2019 vay tiếp 10.000.000 đồng, tổng hai lần vay 70.000.000 đồng, bà T không tính lãi;

- Ngày 10/11/2013, vay anh Lê Quang T1 là em họ 80.000.000 đồng, anh T1 không tính lãi;

Tổng nợ chung là 200.000.000 đồng.

Chị đề nghị tài sản và nợ chia đôi. Chị xin sử dụng nhà đất và trả nợ. Anh V quản lý sử dụng 300.000.000 đồng, chị thanh toán cho anh V 120.000.000 đồng.

*** Bị đơn là anh Hà Văn V trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định anh không có quan hệ ngoại tình. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do công việc của anh thường xuyên xa nhà, tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh nhất trí như chị H trình bày, anh không đề nghị gì.

Về tài sản chung: Anh và chị H có tài sản chung là thửa đất số 631 và tài sản trên đất như chị H trình bày.

Ngày 26/7/2018 anh có gửi Ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng nhưng số tiền này là tiền của chị Lý Thu H1, (bạn anh) gửi anh giữ hộ, do tin tưởng nhau nên không có biên nhận gửi giữ. Ngày 02/10/2020 anh đã rút toàn bộ số tiền gốc và lãi chuyển trả chị H1. Anh không đồng ý việc chị H yêu cầu phân chia số tiền 300.000.000 đồng.

Anh và chị H không nợ ai, anh không biết gì về việc chị H vay nợ bà Thủy, bà T2, anh T1, chỉ đến khi chị H khởi kiện ly hôn anh mới được biết, do vậy nếu có việc vay nợ thì đó là nợ riêng của chị H, chị H phải trả nợ riêng. Việc nuôi con ăn học và làm các việc lớn trong gia đình, anh đều cùng chị H gánh vác, không như chị H trình bày.

Trước đây anh có yêu cầu chia mảnh đất vườn mua của bà Hòa ở cùng thôn nhưng anh đã rút yêu cầu này. Như vậy tài sản chung có nhà đất, ngoài ra không có nợ chung, không có tài sản chung nào khác. Anh đề nghị Tòa án chia cho anh toàn bộ nhà đất và công trình phụ, anh trả cho chị H tiền chênh lệch tài sản là 600.000.000đ.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.**

- Ông Tạ Ngọc R đại diện cho bà Đào Thị T2 trình bày: Vào ngày 15/5/2015 chị H vay số tiền 20.000.000 đồng đến ngày 12/7/2017 chị H vay số tiền 30.000.000 đồng. Nay yêu cầu chị H và anh V phải trả bà số tiền 50.000.000 đồng, bà không tính lãi.

- Ông Tạ Ngọc L đại diện cho bà Lê Thị T trình bày: Vào ngày 30/3/2018 bà T cho chị H vay số tiền 60.000.000 đồng đến ngày 09/12/2019 bà tiếp tục cho chị H vay số tiền 10.000.000 đồng. Nay yêu cầu chị H phải trả cho bà số tiền là 70.000.000 đồng, bà không tính lãi;

- Anh Lê Quang T1 trình bày: Ngày 10/11/2013, anh cho chị H vay số tiền 80.000.000 đồng. Anh yêu cầu chị H là người trực tiếp vay phải trả cho anh số tiền trên, anh không tính lãi,

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Lý Thu H1 trình bày:** Chị là bạn của anh V, từ năm 2018 đến năm 2019 chị có gửi anh V một số tiền để giữ hộ, gửi nhiều lần, tổng bằng 300.000.000đ. Do tin nhau nên không làm giấy tờ gửi giữ. Tháng 10/2020 anh V đã chuyển trả cho chị 341.236.492 đồng (cả gốc và lãi). Chị không có ý kiến và không tham gia về việc ly hôn giữa anh V và chị H. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bản án sơ thẩm số 74/2021/HNGĐ-ST ngày 15/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Áp dụng Điều 147; Điều 217; Điều 157, Điều 165, Điều 166, 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 37, khoản 1 Điều 51, Điều 56,

Điều 59, Điều 62; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí;

1. Về hôn nhân:

Xử cho chị Tạ Thị H ly hôn anh Hà Văn V.

2. Về việc nuôi dưỡng con chung:

Chị H và anh V có hai con chung là Hà Thị Mỹ L1, sinh ngày 09/9/1997 và Hà Anh T3, sinh ngày 07/01/2003 cả hai đều đã đủ 18 tuổi khỏe mạnh, bình thường nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

3. Về phân chia tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia diện tích đất nông nghiệp 170m²

- Chị H và anh V có tài sản chung là thửa đất số 631, tờ bản đồ địa chính số 2, diện tích 125m², loại đất ở nông thôn tại thôn V, xã T, các công trình xây dựng trên thửa đất này và số tiền 300.000.000 đồng anh V đang quản lý.

- Giao cho chị H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên, có tứ cận Phía đông dài 25m giáp đất nhà bà Tạ Thị M; Phía Tây dài 25m giáp thửa đất nhà ông Vũ Tuấn D; Phía Nam dài 5m giáp đường giao thông, phía Bắc dài 5m giáp đất cấy lúa và toàn bộ tài sản trên đất là: Mái lợp brôximăng có diện tích 15m². Mái lợp tôn có diện tích 23,5m²; Nhà mái bằng có diện tích 79m²; Công trình phụ mái lợp brôximăng. Tổng giá trị tài sản là 805.500.000 đồng. Chị H phải thanh toán cho anh V số tiền chênh lệch tài sản là $805.500.000 : 2 = 402.750.000$ đồng;

- Anh V thanh toán cho chị H 1/2 số tiền 300.000.000 đồng anh quản lý = 150.000.000 đồng;

4. Về nợ: Xác định chị H và anh V không có nợ chung; Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T2, bà T và anh T1. Buộc chị H phải trả cho bà T2 50.000.000 đồng; trả cho bà T 70.000.000 đồng và trả cho anh T1 80.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo.

Ngày 16/11/2021 anh V có đơn kháng cáo lý do tại sao phiên tòa ngày 15/11/2021 anh vắng mặt mà Tòa án vẫn xét xử. Anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền 300.000.000 đồng không là tài sản chung của vợ chồng nên không là đối tượng để chia. Đề nghị giao nhà đất cho anh. Anh có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền lợi cho anh V trình bày: Chị H chỉ làm ruộng, thu nhập thấp phải đi vay nợ thì lấy tiền đâu ra gửi ngân hàng đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của anh V.

- Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Anh V kháng cáo song anh không có căn cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh V làm trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Về phiên tòa xét xử ngày 15/11/2021 anh V vắng mặt nhưng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh có mặt, anh V đã kháng cáo nên không làm thiệt hại đến quyền của bị đơn.

Về số tiền 300.000.000đ: Anh V gửi ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh T vào ngày 26/7/2018. Như vậy số tiền này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Anh V cho rằng số tiền này là của bạn ở Thái Nguyên gửi anh giữ hộ, song anh không có căn cứ chứng minh. Án sơ thẩm xác định số tiền này là tài sản chung của vợ chồng là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giao nhà đất: Đất có diện tích 125m² có 1 chiều ngang dài 5m tiếp giáp mặt đường làm lối đi duy nhất, nhà xây hết chiều ngang thửa đất nên không thể chia cho 2 bên sử dụng. Chị H đang sống cùng 2 con trên thửa đất này. Cháu T3 tuy đã 18 tuổi nhưng vẫn còn đang đi học, việc giao nhà đất cho chị H là tạo điều kiện về chỗ ở ổn định cho các con chung trong lúc các cháu chưa có chỗ ở riêng. Án sơ thẩm giao nhà đất cho chị H là đúng pháp luật và phù hợp với thực tế.

Anh V kháng cáo song anh không có căn cứ chứng minh cho các yêu cầu kháng của anh, vì vậy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về các nội dung này.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị nên Tòa phúc thẩm không xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh V không được chấp nhận nên anh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của anh Hà Văn V; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 74/2021/HNGĐ-ST ngày 15/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thái Bình, cụ thể:

Áp dụng Điều 147; Điều 217; Điều 157, Điều 165, Điều 166, 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 37, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí;

1. Về hôn nhân:

Xử cho chị Tạ Thị H ly hôn anh Hà Văn V.

2. Về việc nuôi dưỡng con chung:

Chị H và anh V có hai con chung là Hà Thị Mỹ L1, sinh ngày 09/9/1997 và Hà Anh T3, sinh ngày 07/01/2003 cả hai đều đủ 18 tuổi khỏe mạnh, bình thường nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

3. Về phân chia tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia diện tích đất nông nghiệp 170m²

- Chị H và anh V có tài sản chung là thửa đất số 631, tờ bản đồ địa chính số 2, diện tích 125m², loại đất ở nông thôn tại thôn V, xã T, các công trình xây dựng trên thửa đất này và số tiền 300.000.000 đồng anh V đang quản lý.

- Giao cho chị H được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất trên, có tứ cận Phía đông dài 25m giáp đất nhà bà Tạ Thị M; Phía Tây dài 25m giáp thửa đất nhà ông Vũ Tuấn D; Phía Nam dài 5m giáp đường giao thông, phía Bắc dài 5m giáp đất cây lúa và toàn bộ tài sản trên đất là: Mái lợp brôximăng có diện tích 15m². Mái lợp tôn có diện tích 23,5m²; Nhà mái bằng có diện tích 79m²; Công trình phụ mái lợp brôximăng. Tổng giá trị tài sản là 805.500.000 đồng. Chị H phải thanh toán cho anh V số tiền chênh lệch tài sản là $805.500.000 : 2 = 402.750.000$ đồng;

- Anh V thanh toán cho chị H 1/2 số tiền 300.000.000 đồng anh quản lý = 150.000.000 đồng;

4. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T2, bà T và anh T1. Buộc chị H phải trả cho bà T2 50.000.000 đồng; trả cho bà T 70.000.000 đồng và trả cho anh T1 80.000.000 đồng.

5. Lệ phí: Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 7.000.000 đồng. Chị H và anh V mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng, do chị H đã nộp tạm ứng lệ phí nên anh V phải trả cho chị H 3.500.000 đồng;

6. Đối trừ nghĩa vụ thanh toán cho nhau, chị H phải thanh toán cho anh V 249.250.000 đồng.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H, anh V mỗi người phải chịu án phí tài sản là 26.110.000 đồng;

Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ trả nợ cho bà T, bà T2, anh T1 = $200.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 10.000.000$ đồng. Đối trừ vào tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 10.000.000 tại biên lai số 0002415 ngày 20/10/2020. Chị H còn phải nộp 26.110.000 đồng án phí tài sản.

Trả lại cho bà T 3.500.000 đồng án phí tại biên lai số 0001929 ngày 29/12/2020; trả lại cho bà T2 2.500.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai số 0001930 ngày 29/12/2020; trả lại cho anh T1 4.000.000 đồng tạm ứng án phí ngày 29/12/2020 tại biên lai 0001928 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T

Trường hợp người được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân

[2]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Anh V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000đ anh V đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0004017 ngày 01/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm của anh V đã xong.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 15/3/2022.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện T
- UBND xã T, h T
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Toàn Nghĩa